

Sóc Trăng, ngày 09 tháng 8 năm 2024

Số: 1235/QĐ-VKS

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2023
của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015, các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật Ngân sách;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/TT-BTC ngày 29/8/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông báo số 150/TB-VKSTC ngày 01/8/2024 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao xét duyệt, thẩm định quyết toán ngân sách năm 2023 đối với đơn vị Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2023 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng theo các biểu đính kèm;

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký;

Điều 3. Chánh Văn phòng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng và Thủ trưởng các đơn vị dự toán trực thuộc Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tổ chức thực hiện theo Quyết định này. /.

Nơi nhận:

-Như Điều 1

-Lưu VP, KT.



KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Lê Nguyễn Trường Sơn

Đơn vị: VKSND tỉnh Sóc Trăng

(Ban hành theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018
sửa đổi, bổ sung TT số 61/2017/TT-BTC)

Chương: 004

CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 1235/QĐ-VKS ngày 09/8/2024 về việc công bố công khai quyết toán ngân sách
năm 2023 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2	3	4	5=4-3
A	Quyết toán thu chi, nộp NSNN, phí, lệ phí			
I	Số thu phí, lệ phí			
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại			
1	Chi quản lý hành chính			
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	44.495.850.864	44.495.850.864	
I	Chi quản lý hành chính	44.248.350.864	44.248.350.864	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	39.474.791.559	39.474.791.559	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	4.773.559.305	4.773.559.305	
2	Nghiên cứu khoa học			
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ			
	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia			
	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ			
	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở			
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	247.500.000	247.500.000	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	247.500.000	247.500.000	
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	247.500.000	247.500.000	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
4	Khác (Nguồn Địa phương UBHT)	396.300.000	396.300.000	
4.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
4.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	396.300.000	396.300.000	



Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Chi tiết các đơn vị trực thuộc		
		Văn phòng VKSND tỉnh Sóc Trăng	VKSND huyện Kế Sách	VKSND huyện Mỹ Tú
1	2	3	4	5
A	Quyết toán thu chi, nộp NSNN, phí, lệ phí			
I	Số thu phí, lệ phí			
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại			
I	Chi quản lý hành chính			
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	18.999.969.305	2.608.149.302	1.858.110.258
I	Chi quản lý hành chính	18.752.469.305	2.608.149.302	1.858.110.258
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	14.377.410.000	2.571.649.302	1.826.610.258
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	4.375.059.305	36.500.000	31.500.000
2	Nghiên cứu khoa học			
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ			
	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia			
	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ			
	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở			
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	247.500.000		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	247.500.000		
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	247.500.000		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
4	Khác (nguồn Ủy Ban hỗ trợ)	200.000.000	60.000.000	
4.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
4.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	200.000.000	60.000.000	



Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Chi tiết các đơn vị trực thuộc		
		VKSND huyện Long Phú	VKSND huyện Thạnh Trị	VKSND huyện Mỹ Xuyên
1	2	3	4	5
A	Quyết toán thu chi, nộp NSNN, phí, lệ phí			
I	Số thu phí, lệ phí			
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại			
1	Chi quản lý hành chính			
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	2.622.780.000	1.790.850.121	2.004.980.496
1	Chi quản lý hành chính	2.622.780.000	1.790.850.121	2.004.980.496
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.588.280.000	1.759.350.121	1.968.480.496
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	34.500.000	31.500.000	36.500.000
2	Nghiên cứu khoa học			
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ			
	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia			
	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ			
	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở			
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề			
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
4	Khác (nguồn Ủy Ban hỗ trợ)			90.000.000
4.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
4.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			90.000.000

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Chi tiết các đơn vị trực thuộc		
		VKSND thị xã Vĩnh Châu	VKSND huyện Cù Lao Dung	VKSND thị xã Ngã Năm
1	2	3	4	5
A	Quyết toán thu chi, nộp NSNN, phí, lệ phí			
I	Số thu phí, lệ phí			
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại			
I	Chi quản lý hành chính			
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	2.638.580.411	1.873.891.240	2.305.230.976
1	Chi quản lý hành chính	2.638.580.411	1.873.891.240	2.305.230.976
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.601.080.411	1.840.391.240	2.271.730.976
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	37.500.000	33.500.000	33.500.000
2	Nghiên cứu khoa học			
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ			
	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia			
	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ			
	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở			
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề			
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
4	Khác (nguồn Ủy Ban hỗ trợ)	21.300.000		
4.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
4.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	21.300.000		

SỐ TÀI

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Chi tiết các đơn vị trực thuộc		
		VKSND thành phố Sóc Trăng	VKSND huyện Châu Thành	VKSND huyện Trần Đề
1	2	3	4	5
A	Quyết toán thu chi, nộp NSNN, phí, lệ phí			
I	Số thu phí, lệ phí			
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại			
1	Chi quản lý hành chính			
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	3.207.180.000	2.441.870.000	2.144.258.755
1	Chi quản lý hành chính	3.207.180.000	2.441.870.000	2.144.258.755
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	3.152.680.000	2.407.370.000	2.109.758.755
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	54.500.000	34.500.000	34.500.000
2	Nghiên cứu khoa học			
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ			
	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia			
	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ			
	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở			
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề			
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
4	Khác (nguồn Ủy Ban hỗ trợ)			25.000.000
4.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
4.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			25.000.000